VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34 = 43+49+50+51+52)	**01**	**6.798.128**	**8.296.955**	**20.759.337**
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	**02**	**1.369.953**	**1.591.281**	**4.208.895**
- Vốn ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	916.122	993.559	2.764.823
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	149.256	231.941	507.150
- Vốn tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	0	0	1.156
+ *Vốn trong nước* (06=15+24)	06	0	0	1.156
+ *Vốn nước ngoài (ODA)* (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	215.691	267.958	669.090
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	5.797	7.260	14.295
- Vốn khác (10=19+28)	10	83.087	90.563	252.381
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	***11***	***422.703***	***560.639***	**1.302.788**
a. Vốn ngân sách nhà nước	12	122.727	160.117	359.414
b. Trái phiếu Chính phủ	13	104.256	153.941	337.150
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	0	0	0
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	170.573	217.732	532.490
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	5.647	7.260	14.145
f. Vốn khác	19	19.500	21.589	59.589
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	**20**	***947.250***	***1.030.642***	**2.906.107**
a. Vốn ngân sách nhà nước	21	793.395	833.442	2.405.409
b. Trái phiếu Chính phủ	22	45.000	78.000	170.000
c. Vốn tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	0	0	1.156
- Vốn trong nước	24			1.156
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d.Vốn vay từ các nguồn khác	26	45.118	50.226	136.600
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	150		150
f. Vốn khác	28	63.587	68.974	192.792
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	**29**	**4.360.929**	**5.005.911**	**12.799.918**

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước(30=31+32)	30	1.979.686	2.425.233	5.910.706
- Vốn tự có	31	433.036	537.500	1.727.767
- Vốn khác	32	1.546.650	1.887.733	4.182.940
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	2.381.243	2.580.678	6.889.212
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	**34**	**1.067.246**	**1.699.763**	**3.750.523**
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	686.156	875.195	2.251.881
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37	686.156	875.195	2.251.881
2. Vốn vay (38=39+40)	38	381.090	824.568	1.498.642
- Bên Việt Nam	39	22.425	25.398	56.968
- Bên nước ngoài	40	358.665	799.170	1.441.674
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		**6.798.128**	**8.296.955**	**20.759.337**
Trong tổng số:				
- *Máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước*	41			
- *Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất*	42	2.134	1.450	**3.584**
1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (43=44+45+46)	**43**	**5.645.954**	**6.794.653**	**17.159.716**
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44	4.269.440	5.348.024	12.936.862
- Máy móc, thiết bị	45	1.271.453	1.350.901	3.889.401
- Khác	46	105.061	95.728	333.453
Trong đó :				
+ *Chi đền bù, giải phóng mặt bằng*	47	22.022	24.087	75.251
+ *Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất*	48	78.447	43.695	154.942
2. Vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XDCB	49	685.117	958.587	2.158.077
3. Vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ	50	435.153	501.954	1.342.039
4. Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động	51	8.253	11.748	27.732
5. Vốn đầu tư khác	52	23.651	30.013	71.773